

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02
NĂM 2026**

Phần

01

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 NĂM 2026



I. PHÂN TÍCH CHI TIẾT CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

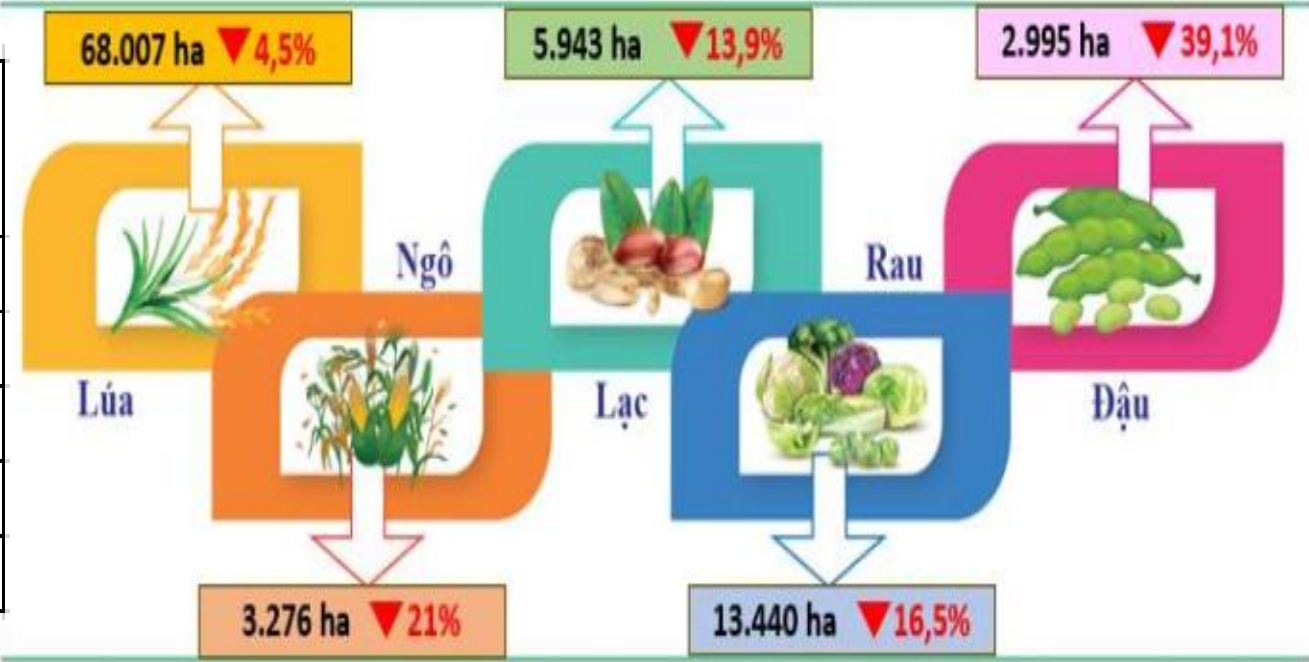
1. Nông, lâm, thủy sản

1.1. Nông nghiệp

1.1.1 Trồng trọt

a) Kết quả thực hiện

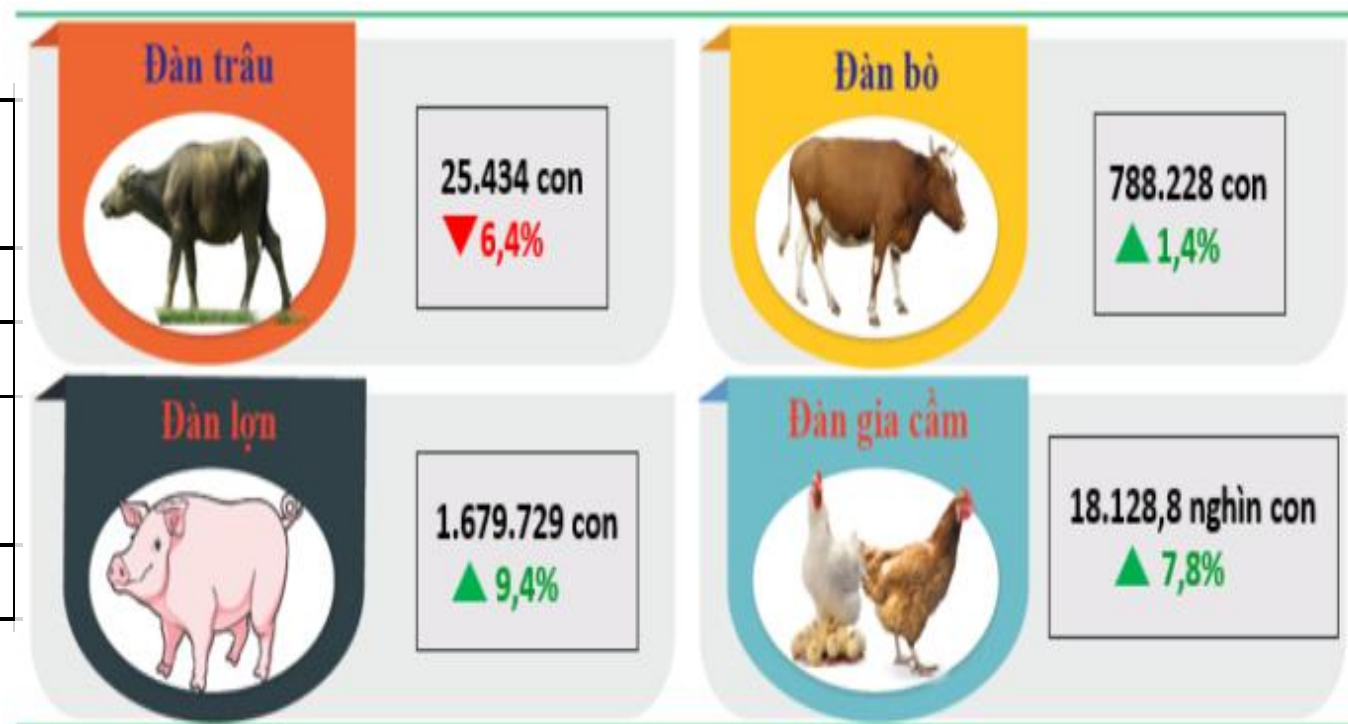
Diện tích cây trồng hằng năm	Cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ này (ha)	so sánh với cùng kỳ (%)
Lúa Đông Xuân	71.176,9	68.007	95,55
Cây Ngô	4.145,6	3.276	79,02
Cây Lạc	6.904,5	5.943	86,07
Rau các loại	16.104,8	13.440	83,45
Đậu các loại	4.920,9	2.995	60,86



1.1.2. Chăn nuôi

❖ Tổng đàn vật nuôi chủ lực của tỉnh đều tăng so với cùng kỳ

Tổng đàn vật nuôi	Cùng kỳ năm trước (con)	Thực hiện kỳ này (con)	so sánh với cùng kỳ (%)
Đàn trâu	26.605	25.434	95,6
Đàn bò	777.345	788.228	101,40
Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ)	1.535.401	1.679.729	109,40
Đàn gia cầm	16.817.069	18.128.800	107,80



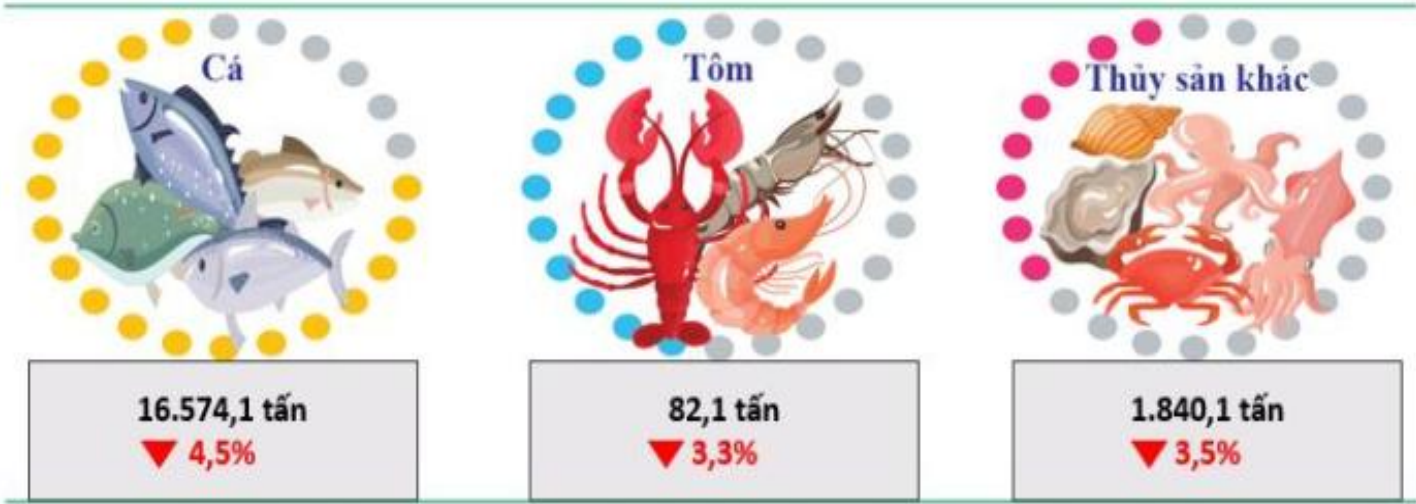
1.1.3. Lâm nghiệp



- Đã thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ và phát triển rừng, tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và bảo vệ rừng.
- Từ đầu năm đến nay diện tích trồng mới tập trung được 732,4 ha.
- Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh ước đạt 90.807 m³, tăng 76,8% CK, chủ yếu là gỗ nguyên liệu.
- Diện tích rừng bị phá là 0,28 ha.

1.1.4. Thủy sản

Sản lượng khai thác thủy sản tháng 02	Cùng kỳ năm trước (tấn)	Thực hiện kỳ này (tấn)	so sánh với cùng kỳ (%)
Sản lượng khai thác thủy sản	19.347,59	18.496,30	95,60
Sản lượng cá các loại	17.355,08	16.574,10	95,50
tôm	84,90	82,10	96,70
thủy sản khác	13.630,37	1.840,10	13,50

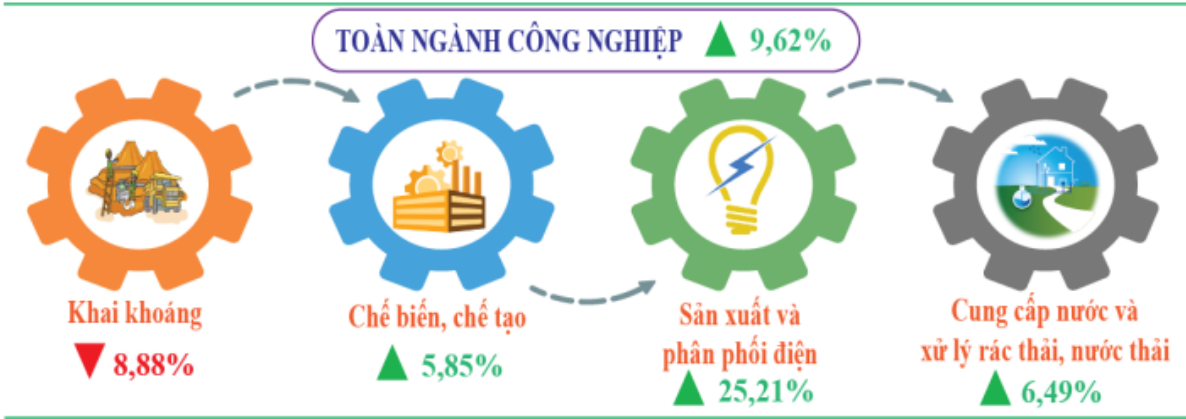


Tập trung mọi nguồn lực để chuẩn bị nội dung, hồ sơ và hiện trường làm việc với Đoàn Thanh tra của Ủy ban Châu Âu (EC) lần thứ 5: Rà soát, sàng lọc, xử lý dứt điểm tàu cá "3 không" (không đăng ký, không đăng kiểm, không cấp phép); xóa đăng ký đối với tàu cá không còn hiện hữu; cập nhật đầy đủ dữ liệu lên hệ thống VNFishbase.

2. Công nghiệp – xây dựng

2.1. Công nghiệp

	Chỉ số IIP tháng 2 (%)	Chỉ số IIP 2 tháng (%)
TOÀN NGÀNH	97,60	109,62
B. Khai khoáng	78,08	91,12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	93,80	105,85
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	112,09	125,21
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,95	106,49



Các chương trình khuyến công, tư vấn phát triển công nghiệp tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện. Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tiếp tục phát triển ổn định. Các sản phẩm của các làng nghề đã đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tỉnh.

2. Công nghiệp – xây dựng

2.1. Công nghiệp

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02/2026	2 tháng năm 2026	tháng 2 so CK	2 tháng so CK
Đá xây dựng khác	M3	129.930	314.896	82,53	95,32
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.111	4.439	128,84	136,87
Tôm đông lạnh	Tấn	99	236	146,80	214,99
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	900	1.860	68,86	71,43
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	9.985	21.205	122,04	119,67
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	16.550	57.010	49,37	96,19
Đường RE	Tấn	5.000	21.872	67,94	148,68
Đường RS	Tấn	37.600	97.157	63,14	85,46
Thức ăn cho gia súc	Tấn	126.083	273.617	100,27	107,86
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	46.215	97.563	92,26	102,51
Bia đóng chai	1000 lít	3.550	7.637	91,68	99,78

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02/2026	2 tháng năm 2026	tháng 2 so CK	2 tháng so CK
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	160.445	377.936	87,09	95,31
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	7.051	17.786	77,98	94,65
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	2.371.680	5.691.046	106,24	94,87
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	147.147	314.783	85,01	93,25
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	207	567	139,17	117,87
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	593.427	1.374.849	94,06	104,11
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	263.200	588.487	86,04	87,07
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	135.443	333.040	78,52	89,41
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	73.320	183.046	109,07	122,38
Thủy điện	Triệu KWh	714	1.773	114,43	138,67
Điện gió	Triệu KWh	251	513	106,40	101,91
Điện mặt trời	Triệu KWh	74	149	119,35	112,50
Điện thương phẩm	Triệu KWh	429	843	106,76	102,77

2. Công nghiệp – xây dựng

2.2. Xây dựng

- ❖ Hoạt động quản lý đầu tư xây dựng, vật liệu xây dựng, quy hoạch – kiến trúc và phát triển đô thị tiếp tục được tăng cường.
- ❖ Hướng dẫn nhiều nội dung liên quan đến thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu, cấp phép xây dựng, hồ sơ dự án, công tác bồi thường – hỗ trợ – tái định cư (trong đó có dự án cao tốc Quy Nhơn – Pleiku).
- ❖ Báo cáo thông qua Ban thường vụ tỉnh uỷ nhiều quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết lớn trọng điểm của tỉnh.
- ❖ Ban hành Sổ tay Quy hoạch – Kiến trúc
- ❖ Giải quyết kiến nghị của công dân liên quan đến chậm bàn giao dự án NOXH Nhơn Phú 2; xem xét đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư dự án NOXH phía Đông đường Điện Biên Phủ (Lamer 5).



Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các dự án: Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; dự án Trường phổ thông nội trú liên cấp tại 07 xã biên giới trên địa bàn tỉnh và các công trình, dự án trọng điểm khác như: Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới; Đường ven biển đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; Tuyến đường Mỹ Thành - Lại Giang thuộc dự án Phát triển tích hợp thích ứng; các dự án tại Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa. Đồng thời, tỉnh ưu tiên đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, khu tái định cư, các dự án năng lượng và hạ tầng truyền tải điện, cùng các công trình y tế, giáo dục, thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, qua đó tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng kinh tế – xã hội và tăng cường liên kết vùng trong giai đoạn 2026-2030..



3. Thương mại, dịch vụ, du lịch, tài chính

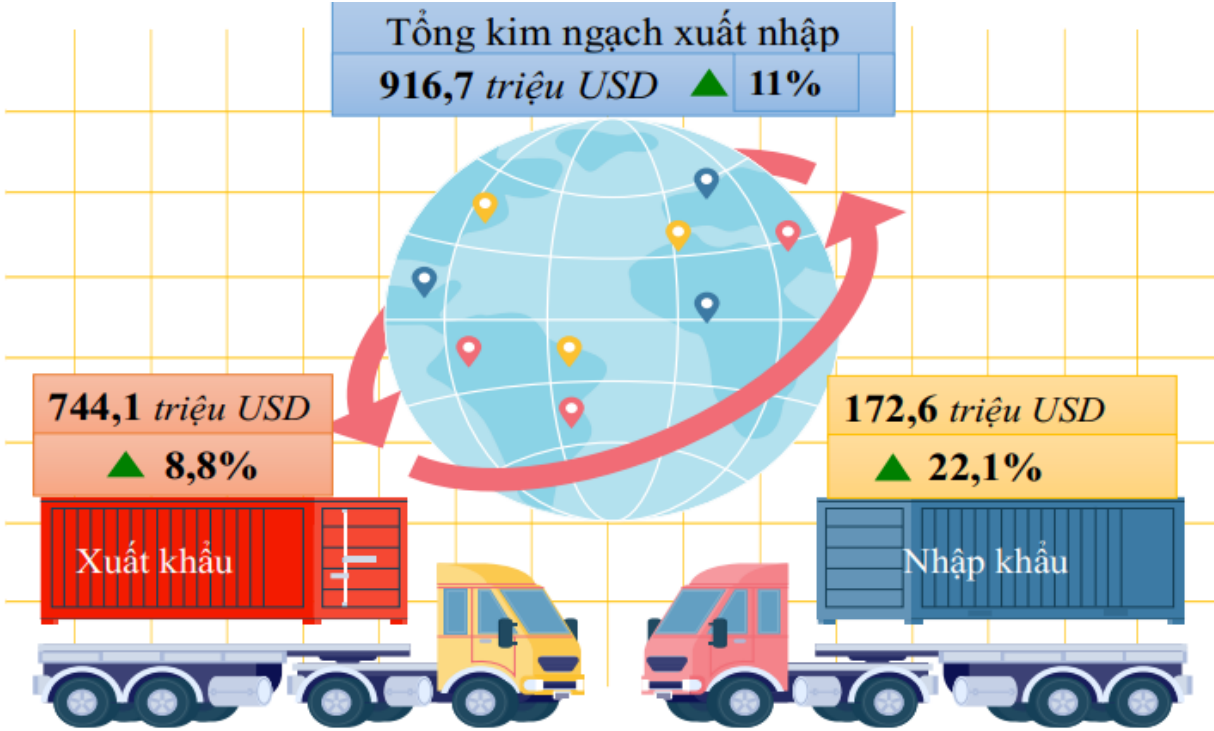
3.1. Thương mại, dịch vụ

	Ước tính tháng 02/2026 (triệu đồng)	2 tháng năm 2026 (triệu đồng)	tháng 2 so CK (%)	2 tháng so CK (%)
TỔNG SỐ	18.136.759	35.001.051	124,8	116,6
Bán lẻ hàng hóa	13.901.450	26.765.260	124,4	114,1
Lưu trú và ăn uống	2.396.047	4.595.351	123,8	123,7
Du lịch lữ hành	65.751	128.254	124,6	134,6
Dịch vụ khác	1.773.511	3.512.186	129,0	127,9



Trong tháng 02/2026, tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì ổn định, lưu thông thông suốt. Nhìn chung thời gian trong và sau Tết Nguyên đán, số lượng hàng hóa các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, thường xuyên dự trữ với số lượng lớn, nguồn cung dồi dào đa dạng đảm bảo đáp ứng phục vụ tiêu dùng cho nhân dân

3.2. Xuất, Nhập khẩu



Xuất khẩu	Ước tính tháng 02/2026	2 tháng năm 2026	tháng 2 so CK (%)	2 tháng so CK (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	292.610	744.087	82,6	108,8
Gia Lai Tây	152.300	388.358	70,3	100,3
Gia Lai Đông	140.310	355.729	102,2	119,7

Nhập khẩu	Ước tính tháng 02/2026	2 tháng năm 2026	tháng 2 so CK (%)	2 tháng so CK (%)
TỔNG TRỊ GIÁ	80.565	172.623	96,8	122,1
Gia Lai Tây	35.100	70.352	81,4	110,9
Gia Lai Đông	45.465	102.271	113,4	131,2

3.3. Du lịch

Du lịch	Ước tính tháng 02/2026	2 tháng năm 2026	tháng 2 so CK	2 tháng so CK
- Lượt khách	1.324.650	2.199.650	115,3	114
+ Quốc tế	20.000	42.000	168,6	168
+ Trong nước	1.304.650	2.157.650	115,7	112,7
Doanh thu	2.460	4.721	118	117

Năm 2026 sẽ là một năm bứt phá của du lịch Gia Lai với các sản phẩm du lịch mới mẻ, phong phú và đa dạng, từ du lịch văn hóa đến các hoạt động du lịch khám phá và nghỉ dưỡng, nhất là khi tỉnh đang cai tổ chức Năm Du lịch Quốc gia 2026.



3.4. Tài chính

3.4.1. Thu chi ngân sách tỉnh

Tổng thu ngân sách nhà nước

8.025,32 tỷ đồng, đạt 28,8% dự toán, tăng 66,9% CK



Tổng chi ngân sách nhà nước:
4.861,79 tỷ đồng, đạt 10,8% dự toán, tăng gấp 2,03 lần so với cùng kỳ

Thu nội địa

(trừ tiền SDD, XSKT và lợi nhuận được chia)

6.447,9 tỷ đồng, đạt 42,3% dự toán, tăng gấp 2,19 lần so với cùng kỳ

Thu tiền sử dụng đất

1.296,4 tỷ đồng, đạt 11,4% dự toán, giảm 23,3%

Thu Xuất nhập khẩu

190,27 tỷ đồng, đạt 37,6% dự toán, tăng gấp 3,07 lần so với cùng kỳ

Chi thường xuyên

3.753,28 tỷ đồng, đạt 14,6% dự toán

Các
xã
thu
NS
trên
50%

STT	Xã, phường	Thực hiện 02 tháng		So sánh thực hiện/dự toán	
		Thu NSNN (triệu đồng)	Trong đó	Thu NSNN (%)	Trong đó
			Thu tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất
1	Xã Ia Krêl	44.138	40.932	485,08	2.046,58
2	Xã Ia Sao	4.491	1.991	179,43	199,06
3	Xã Ia Hrug	113.977	14.478	164,01	72,39
4	Xã Ia Grai	40.208	6.381	159,34	42,54
5	Xã Ia Dom	13.103	273	156,51	10,93
6	Xã Chư Sê	105.819	10.169	152,19	101,69
7	Xã Kon Gang	14.817	5.184	125,51	172,80
8	Xã Ia Hrú	11.211	628	102,50	31,41
9	Xã Nhơn Châu	218	-	100,54	
10	Xã Ia Pía	3.207	633	95,55	316,57
11	Xã Ya Hội	18.319	3.099	95,29	123,98
12	Xã Hoài Ân	41.628	35.815	94,99	149,23
13	Xã Đề Gi	121.482	115.979	82,52	92,78
14	Xã Ia Tôr	8.252	1.961	75,53	980,63
15	Xã Chư A Thai	4.204	2.255	71,55	112,76
16	Phường An Nhơn Nam	60.581	47.626	70,90	125,33
17	Phường Hội Phú	129.583	48.990	70,70	57,64
18	Xã Bàu Cạn	7.780	1.362	69,41	680,78
19	Phường Bồng Sơn	67.343	55.296	66,84	95,34
20	Phường An Phú	55.192	28.110	65,81	122,22
21	Xã Kông Chro	9.724	4.945	64,65	141,29
22	Xã Ia Le	3.900	225	64,11	22,48
23	Xã Đức Cơ	37.666	30.094	63,19	91,19
24	Xã Ia Băng	9.520	2.469	60,96	70,55
25	Xã Ân Hảo	3.285	2.234	59,92	223,44
26	Xã Cửu An	6.693	1.806	59,11	60,21
27	Xã Hra	1.975	934	58,16	186,86
28	Xã KĐang	5.005	1.055	57,88	105,55
29	Xã Đak Đoa	31.716	9.809	57,58	44,59
30	Xã Ai Bá	1.568	997	57,13	99,75
31	Phường Hoài Nhơn Tây	24.313	18.441	56,93	92,20
32	Xã Chợ Long	761	193	55,36	64,39
33	Xã Ia Nôn	549	176	53,76	58,77
34	Xã Kông Bơ La	1.730	777	52,13	111,02
35	Xã Biên Hồ	23.366	13.276	52,03	60,35
36	Xã Ia Krái	5.255	1.231	51,00	61,57
37	Xã Ia Chia	775	260	50,92	259,95

Các xã thu NS dưới 20%

STT	Xã, phường	Thực hiện 02 tháng		So sánh thực hiện/dự toán	
		Thu NSNN (triệu đồng)	Trong đó	Thu NSNN (%)	Trong đó
			Thu tiền sử dụng đất		Thu tiền sử dụng đất
1	Xã Phù Mỹ Đông	1.596	46	4,20	0,15
2	Xã Bình Khê	3.246	351	5,42	0,72
3	Xã An Nhơn Tây	3.796	142	7,14	0,55
4	Xã Tuy Phước Bắc	5.723	766	7,54	1,56
5	Xã Bình An	3.763	1.301	8,11	3,94
6	Xã Phù Mỹ Tây	2.814	588	9,04	2,35
7	Phường An Nhơn Đông	15.966	8.421	9,45	6,01
8	Xã Phù Mỹ Bắc	1.962	73	10,01	0,61
9	Xã Vạn Đức	3.065	1.065	11,05	4,84
10	Xã Đak Pơ	1.660	557	11,82	9,28
11	Xã Hội Sơn	1.267	153	13,18	3,06
12	Xã Tây Sơn	13.937	1.056	13,22	2,03
13	Xã Ia Pa	1.456	264	13,32	13,18
14	Xã Bình Phú	3.843	41	13,49	0,20
15	Xã Cát tiến	17.227	10.588	13,54	10,08
16	Phường Hoài Nhơn Nam	6.323	2.058	13,89	8,95
17	Phường An Nhơn Bắc	7.705	3.864	14,13	13,32
18	Phường Hoài Nhơn Bắc	14.098	679	14,28	1,41
19	Phường Hoài Nhơn Đông	6.653	3.486	14,41	12,45
20	Xã Vĩnh Thạnh	3.385	1.043	15,14	9,49
21	Xã Pờ Tó	622	4	15,21	0,42
22	Xã Vân Canh	2.809	7	15,57	0,07
23	Xã Ya Ma	533	135	15,77	19,24
24	Xã Vĩnh Quang	503	34	15,87	3,37
25	Phường Quy Nhơn Tây	19.164	1.144	16,02	1,68
26	Phường Quy Nhơn Đông	45.003	16.998	16,22	11,49
27	Xã An Lương	5.886	2.469	18,16	11,22
28	Phường Ayun Pa	6.230	798	18,98	5,32
29	Xã Phù Mỹ Nam	9.482	4.970	19,49	16,57
30	Xã Đak Rong	1.760	72	19,81	24,03

4. Đầu tư công

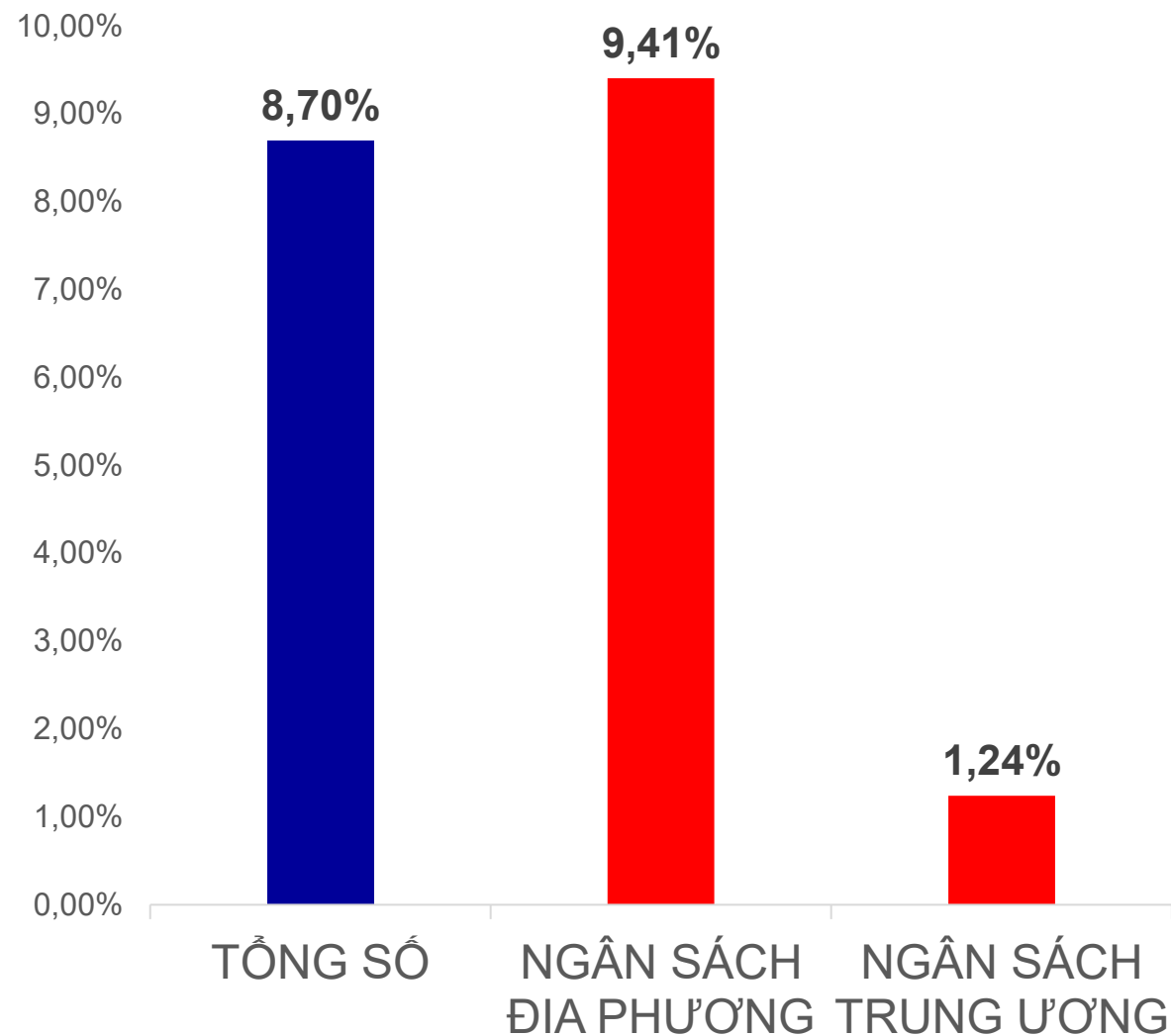
- ❖ Trong tháng các Chủ đầu tư tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm của tỉnh. Tiếp tục nâng cao chất lượng quản lý về xây dựng cơ bản; đẩy mạnh việc giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.
- ❖ UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ, phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện cho từng dự án ngay từ đầu năm, nhất là các dự án trọng điểm của tỉnh, các Chương trình mục tiêu quốc gia.



4. Đầu tư công

❖ Tổng giá trị giải ngân đến ngày 03/3/2026 là: 1.155,280 tỷ đồng, đạt 8,76% so với Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2026; đạt 8,70% so với Kế hoạch Hội đồng nhân dân giao. Trong đó: (i) Vốn NS tỉnh có giá trị giải ngân là: 1.140,995 tỷ đồng, đạt 9,41%, (ii) Vốn NSTW (bao gồm ODA) có giá trị giải ngân là: 14,285 tỷ đồng, đạt 1,24%.

❖ Xếp hạng thứ **8/34** tỉnh thành (cả nước 5,6%)



TỶ LỆ GIẢI NGÂN 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026	TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI NGÂN (Tính đến ngày 04/3/2026)	TỶ LỆ GIẢI NGÂN (Tính đến ngày 04/3/2026)	Chưa có giá trị giải ngân	Chưa báo cáo
	TỔNG SỐ	13.279.751	985.381			
A	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	7.517.544	841.142	11,19%		
1	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.638.426	323.351	19,74%		
2	Ban quản lý các dự án GT và DD	2.555.003	388.810	15,22%		
3	Bệnh viện Đa Khoa Trung tâm	23.365	3.358	14,37%		
4	Ban quản lý các dự án NN và PTNT	1.076.615	112.833	10,48%		
5	Ban An toàn giao thông	19.500	331	1,70%		
6	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai	894.243	12.460	1,39%		
7	Sở Tài chính	140.500	0	0,00%	x	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	25.300	0	0,00%	x	
9	Trường Cao đẳng kỹ thuật - Công nghệ Quy Nhơn	16.000	0	0,00%		x
10	Trung tâm Nước sạch nông thôn	170.000	0	0,00%		x
11	Sở Y tế	32.190	0	0,00%		x
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	130.476	0	0,00%		x
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15.000	0	0,00%		x
14	Chi nhánh Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai	400.000	0	0,00%		x
15	Bộ CHQS tỉnh Gia Lai	60.969	0	0,00%		x
16	Bệnh viện Đa Khoa Gia Lai	36.000	0	0,00%		x
17	Ban quản lý Khu kinh tế	283.957	0	0,00%		x

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026	TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI NGÂN (Tính đến ngày 04/3/2026)	TỶ LỆ GIẢI NGÂN (Tính đến ngày 04/3/2026)
B	CÁC XÃ, PHƯỜNG	2.415.726	144.239	5,97%
1	Phường Bồng Sơn	27.773	12.529	45,11%
2	Xã Vạn Đức	19.842	8.367	42,17%
3	Xã Hòa Hội	14.189	4.886	34,44%
4	Phường An Nhơn	70.929	23.066	32,52%
5	Xã Chư Sê	13.374	3.788	28,32%
6	Phường An Nhơn Đông	71.753	18.860	26,28%
7	Phường Bình Định	39.050	10.208	26,14%
8	Phường Hoài Nhơn Tây	11.847	2.721	22,97%
9	Xã Đề Gi	79.901	17.442	21,83%
10	Phường Quy Nhơn	70.199	14.217	20,25%
11	Phường Hoài Nhơn Bắc	34.421	6.742	19,59%
12	Xã Hội Sơn	8.849	1.146	12,95%
13	Phường Hội Phú	34.657	4.083	11,78%
14	Xã Phù Cát	22.681	2.129	9,39%
15	Phường Hoài Nhơn	52.474	4.225	8,05%
16	Xã An Lương	22.210	1.642	7,39%
17	Phường An Nhơn Bắc	22.949	1.619	7,05%
18	Phường Tam Quan	44.153	2.000	4,53%
19	Xã Bình Dương	30.406	1.350	4,44%
20	Xã Đak Đoa	22.563	931	4,13%
21	Xã Kông Chro	7.048	166	2,36%
22	Phường Quy Nhơn Tây	30.605	670	2,19%
23	Xã Kbang	99.438	1.035	1,04%
24	Phường Quy Nhơn Đông	59.050	418	0,71%

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026	TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI NGÂN (Tính đến ngày 04/3/2026)	TỶ LỆ GIẢI NGÂN (Tính đến ngày 04/3/2026)
25	Phường Quy Nhơn Nam	11.950	0	0,00%
26	Xã Nhơn Châu	3.072	0	0,00%
27	Xã An Nhơn Tây	21.046	0	0,00%
28	Phường Hoài Nhơn Đông	27.302	0	0,00%
29	Xã Tuy Phước Đông	41.258	0	0,00%
30	Xã Phù Mỹ Đông	30.853	0	0,00%
31	Xã Phù Mỹ Tây	16.037	0	0,00%
32	Xã Phù Mỹ Bắc	12.747	0	0,00%
33	Xã Vân Canh	14.051	0	0,00%
34	Xã Canh Liên	4.541	0	0,00%
35	Xã An Hòa	8.027	0	0,00%
36	Xã An Vinh	6.193	0	0,00%
37	Phường Pleiku	44.710	0	0,00%
38	Phường Thống Nhất	18.292	0	0,00%
39	Xã Biên Hồ	14.947	0	0,00%
40	Phường An Khê	20.714	0	0,00%
41	Xã Ia Sao	3.818	0	0,00%
42	Xã Chư Păh	8.957	0	0,00%
43	Xã Ia Chía	3.235	0	0,00%
44	Xã Ia Đơk	4.144	0	0,00%
45	Xã Ia Krêl	5.811	0	0,00%
46	Xã Ia Dom	4.888	0	0,00%
47	Xã Ia Boong	4.143	0	0,00%
48	Xã Ia Pia	4.425	0	0,00%
49	Xã Ia Tôr	3.751	0	0,00%
50	Xã Ia Púch	3.149	0	0,00%
51	Xã Ia Mơ	3.670	0	0,00%
52	Xã Ia Ko	4.714	0	0,00%
53	Xã Ia Pa	6.651	0	0,00%
54	Xã Ia Tul	6.669	0	0,00%
55	Xã Ia Dreh	5.978	0	0,00%
56	Xã Chư A Thai	5.999	0	0,00%
57	Xã Chư Puh	8.745	0	0,00%
58	Xã Ia Le	4.635	0	0,00%
59	Xã Tây Sơn	35.559	0	0,00%
60	Phường An Nhơn Nam	23.117	0	0,00%

24 đơn vị xã phường đã giải ngân, 36 đơn vị xã phường chưa có giá trị giải ngân

Danh sách 75 đơn vị xã phường chưa báo cáo

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026
61	Phường Quy Nhơn Bắc	57.406
62	Phường Hoài Nhơn Nam	22.652
63	Xã Tuy Phước	69.202
64	Xã Tuy Phước Tây	24.999
65	Xã Tuy Phước Bắc	37.724
66	Xã Ia Hnú	6.651
67	Xã Bình Khê	30.885
68	Xã Bình Phú	22.058
69	Xã Bình Hiệp	16.999
70	Xã Bình An	21.738
71	Xã Xuân An	14.771
72	Xã Ngô Mỹ	15.239
73	Xã Cát Tiến	71.212
74	Xã Phù Mỹ	55.689
75	Xã Phù Mỹ Nam	29.025
76	Xã Hoài Ân	14.904
77	Xã Ân Tường	6.395
78	Xã Kim Sơn	5.132
79	Xã Ân Hào	4.263
80	Xã Vĩnh Thạnh	18.407
81	Xã Vĩnh Thịnh	5.885
82	Xã Vĩnh Quang	5.473
83	Xã Vĩnh Sơn	5.016
84	Xã Canh Vinh	7.927
85	Xã An Lão	13.440
86	Xã An Toàn	4.860
87	Phường Diên Hồng	15.403
88	Phường An Phú	23.015
89	Xã Gào	6.153
90	Phường An Bình	9.148
91	Xã Cửu An	5.656
92	Phường Ayun Pa	66.969
93	Xã Ia Rbol	4.028
94	Xã Kông Bơ La	3.966
95	Xã Tơ Tung	3.947
96	Xã Krong	3.813
97	Xã Sơn Lang	4.354
98	Xã Đak Rong	4.057

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026
99	Xã Kon Gang	6.137
100	Xã Ia Băng	7.899
101	Xã KDang	4.890
102	Xã Đak Somei	4.280
103	Xã Ia Ly	4.132
104	Xã Ia Khuol	6.513
105	Xã Ia Phí	5.801
106	Xã Ia Grai	48.328
107	Xã Ia Krái	6.281
108	Xã Ia Hrug	21.603
109	Xã Ia O	3.394
110	Xã Mang Yang	15.725
111	Xã Lơ Pang	15.074
112	Xã Kon Chiêng	4.647
113	Xã Hra	4.166
114	Xã Ayun	3.908
115	Xã Ya Ma	4.314
116	Xã Chư Krey	4.580
117	Xã SRó	4.108
118	Xã Đăk Song	3.887
119	Xã Chơ Long	3.958
120	Xã Đức Cơ	31.106
121	Xã Ia Pnôn	3.305
122	Xã Ia Nan	3.668
123	Xã Chư Prông	13.249
124	Xã Bàu Cạn	3.558
125	Xã Ia Lâu	5.066
126	Xã Bờ Ngoong	8.298
127	Xã Albá	4.890
128	Xã Đak Pơ	6.734
129	Xã Ya Hội	5.054
130	Xã Pờ Tó	4.635
131	Xã Phú Túc	15.190
132	Xã Ia Rsai	7.463
133	Xã Uar	6.100
134	Xã Phú Thiện	11.889
135	Xã Ia Hiao	5.276

* Tiến độ các dự án trọng điểm

(i) Dự án Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát:

- Về GPMB: Tiến độ đạt khoảng 80%; đã tổ chức bàn giao 2.948/3.048m đường cất hạ cánh để tổ chức thi công với tổng diện tích 58ha/71,5ha đất do tỉnh quản lý và khoảng 40ha đất khu sân bay.
- Tiến độ triển khai: Dự án được tổ chức thi công xuyên Tết Nguyên đán, hiện tại tổ chức 10 mũi thi công nền đường. Khối lượng đất đắp mỗi ngày 40.000m³, tương ứng giá trị 7,0 tỷ đồng. Lũy kế khối lượng thực hiện đến nay khoảng 2.100.000m³, giá trị đạt khoảng 480 tỷ đồng.
- Kế hoạch: Dự án đang đẩy nhanh tiến độ để thi công hoàn thành móng cấp phối đá dăm trong tháng 5/2026; thi công hoàn thành mặt bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn trong tháng 6/2026 và hoàn thành bay hiệu chuẩn trong tháng 7/2026.

Tiến độ thực địa: Đường cất hạ cánh số 2 - Cảng HK Phù Cát



Trên Công Trường

Nhân lực: 500 kỹ sư/công nhân.

Thiết bị: 10 mũi thi công, 470 đầu máy/xe.

Tốc độ: Đắp đất 40.000m³/ngày (~7 tỷ đồng/ngày).
Đã đạt khối lượng 480 tỷ đồng (2.1M m³ đất).



* Tiến độ các dự án trọng điểm

(ii) Dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku

- Về GPMB:

- + Dự án thành phần 1: đã bàn giao 69,35ha/175,228ha với chiều dài khoảng 8Km/22Km, đạt tỷ lệ 39,6%;
- + Dự án thành phần 3: đã chi trả tiền và bàn giao mặt bằng: 78,08 ha/342,7ha, với chiều dài 10,7km/34,85km; đạt tỷ lệ 31%.

- Tiến độ triển khai:

+ **Đối với Dự án thành phần 1 và Dự án thành phần 3:** Đã hoàn thành công tác lập thủ tục đầu tư xây dựng và tổ chức khởi công Dự án vào ngày 19/12/2025. Hiện nay dự án đang triển khai theo kế hoạch.

+ **Đối với Dự án thành phần 2:** UBND tỉnh đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tại Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 30/01/2026. Hiện nay, đang thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật dự án. Phấn đấu hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng xây lắp và khởi công dự án trước ngày 31/3/2026.



* Tiến độ các dự án trọng điểm

(iii) *Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh*

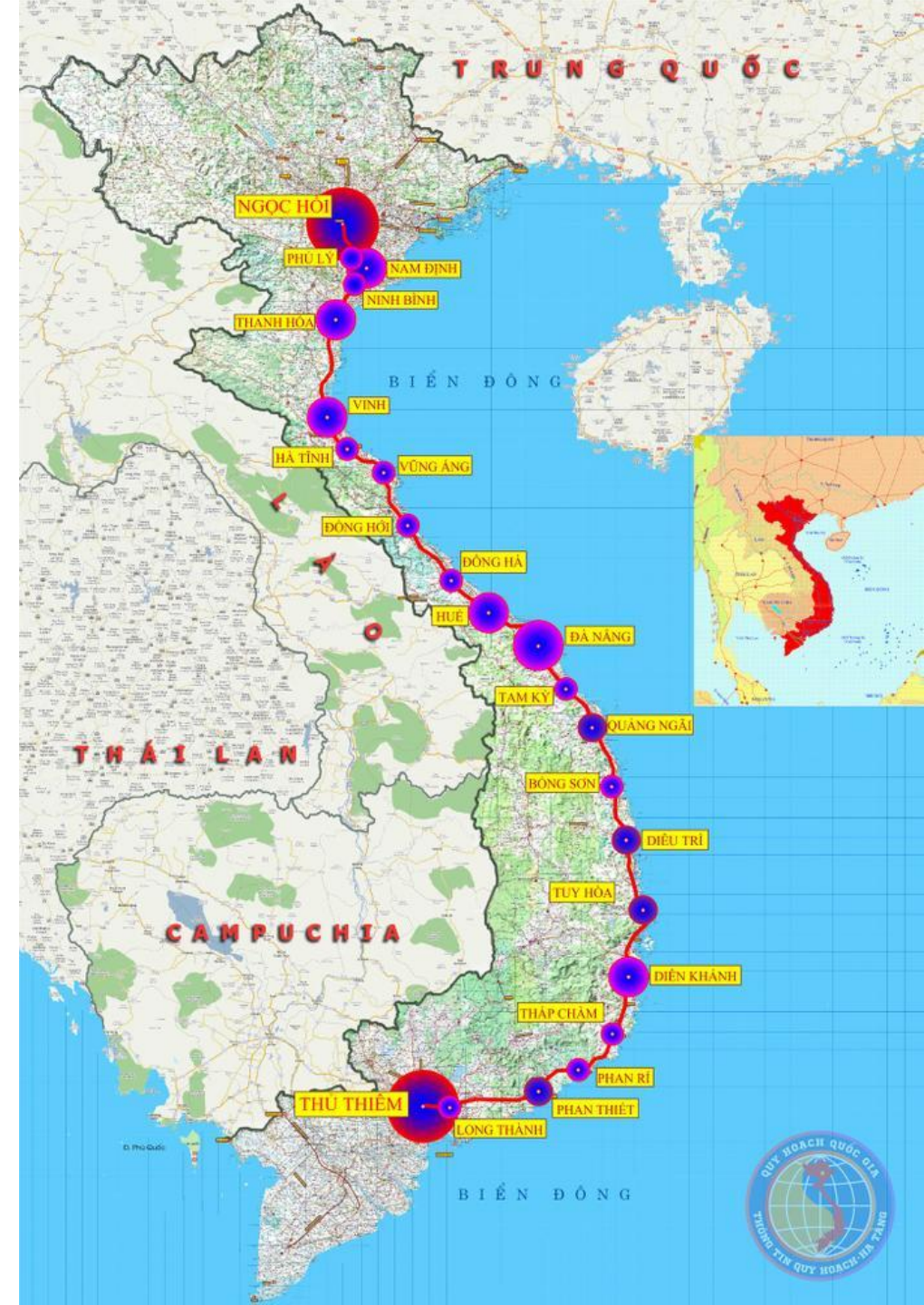
- Về công tác lập quy hoạch và chuẩn bị đầu tư:

+ Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 đủ 38/38 khu tái định cư và 06/06 khu cải táng.

+ Về Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã trình Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án.

+ Về thẩm định thiết kế PCCC các khu tái định cư: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh đã trình thẩm định thiết kế PCCC được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thẩm duyệt xong 24 khu tái định cư; các khu còn lại, đã và đang hoàn chỉnh hồ sơ trình lại theo ý kiến thẩm định của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

- Về kinh phí: Trung tâm PTQĐ tỉnh có Văn bản số 227/CV-TTPTQĐ ngày 28/01/2026 gửi Ban QLDA Thăng Long đăng ký kế hoạch năm 2026 là 1.800 tỷ đồng, đến nay chưa được Bộ Xây dựng phân bổ vốn cho tỉnh.



5. Thu hút đầu tư

- ❖ Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư tiếp tục được đẩy mạnh.
- ❖ Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh thu hút 51 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư là 51.369,39 tỷ đồng (tăng 121,7% về số dự án thu hút đầu tư mới và 363,7% về tổng số vốn đăng ký đầu tư so với cùng kỳ).
- ❖ Trong 02 tháng đầu năm đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 157 Doanh nghiệp thành lập mới (giảm khoảng 16,4 % so với cùng kỳ) với tổng vốn đăng ký 822 tỷ đồng (giảm khoảng 60% so với cùng kỳ); tạm ngừng kinh doanh 32 doanh nghiệp; giải thể 30 doanh nghiệp; hoạt động trở lại 18 doanh nghiệp..



BẢNG CHỈ TIÊU THU HÚT ĐẦU TƯ NĂM 2026

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Dự án đã thu hút
1	Phường An Bình	2	1
2	Phường An Nhơn	1	1
3	Phường An Nhơn Nam	1	1
4	Phường Hoài Nhơn Nam	1	1
5	Phường Quy Nhơn Bắc	1	1
6	Phường Tam Quan	1	1
7	Xã An Vinh	0	1
8	Xã Ayun	1	1
9	Xã Bàu Cạn	3	1
10	Xã Bình An	1	1
11	Xã Bình Khê	2	1
12	Xã Canh Liên	0	1
13	Xã Canh Vinh	4	2
14	Xã Chư A Thai	1	1
15	Xã Chư Prông	2	1
16	Xã Đak Đoa	2	1
17	Xã Hội Sơn	1	3
18	Xã Hra	2	1

STT	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Dự án đã thu hút
19	Xã Ia Lâu	1	1
20	Xã Ia Le	6	2
21	Xã Ia Pa	0	1
22	Xã Ia Pia	0	2
23	Xã Ia Tôr	0	1
24	Xã Kon Chiêng	0	1
25	Xã Kông Chro	1	2
26	Xã Phù Mỹ	2	2
27	Xã Phù Mỹ Tây	1	1
28	Xã Phú Thiện	1	2
29	Xã Pờ Tó	1	4
30	Xã Tây Sơn	2	2
31	Xã Tuy Phước	2	1
32	Xã Uar	0	1
33	Xã Vân Canh	1	1
34	Xã Vĩnh Quang	1	1
35	Xã Vĩnh Thịnh	1	1
36	BQL Khu kinh tế	46	4

6. Tài nguyên - Môi trường

- Các địa phương tiếp tục tăng cường công tác quản lý tài nguyên khoáng sản (đất, đá, cát...), kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp khai thác đất, đá, cát... trái phép hoặc không đúng quy định gây lãng phí tài nguyên, thất thu ngân sách, ô nhiễm môi trường.
- Thẩm định phương án nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính 09 công trình, dự án; Thẩm định Thiết kế kỹ thuật đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính 11 dự án. Kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện công tác xác định giá đất cụ thể và công tác thực hiện bồi thường, GPMB dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku tại 16 xã.
- Phê duyệt 02 phương án đấu giá quyền sử dụng đất; 02 Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất của 01 dự án do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện, số tiền nộp vào Ngân sách Nhà nước là 81,3 tỷ đồng.



7. Văn hóa – xã hội

- Giáo dục: Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức dạy học trở lại sau Tết; học sinh đi học từ ngày 23/02 (mùng 7 tháng Giêng), duy trì nề nếp, hạn chế bỏ học, nhất là vùng cao; Chuẩn bị tổ chức kỳ thi giáo viên dạy giỏi tiểu học cấp tỉnh năm học 2025–2026; Hoàn thiện các Đề án giai đoạn 2026–2030 về: (i) đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường công lập; (ii) phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- Đã tổ chức thành công nhiều Chương trình nghệ thuật, lễ kỷ niệm, tuyên truyền các sự kiện chính trị lớn của đất nước, của tỉnh như: Chương trình nghệ thuật đón giao thừa; Lễ kỷ niệm 255 năm Khởi nghĩa Nông dân Tây Sơn (1771 - 2026) và 237 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789 - 2026)...
- Ngành Y tế: Công tác phòng, chống dịch bệnh được tập trung triển khai; đảm bảo đầy đủ thuốc, hóa chất, vật tư, thiết bị phòng chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

7. Văn hóa – xã hội (tt)

- Công tác an sinh xã hội, chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách tiếp tục được thực hiện. Nhân dịp Tết Nguyên đán, các cấp, các ngành, các địa phương đã tổ chức tốt các hoạt động cứu trợ, chăm lo đời sống các gia đình chính sách, người có công, người nghèo... với tổng kinh phí trên 80,5 tỷ đồng.
- Triển khai quyết liệt Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
- Tình hình sản xuất và đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh ổn định; công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số được duy trì thường xuyên...

8. Công tác Nội chính

- ❖ Công tác tiếp dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo được thực hiện thường xuyên, giải quyết kịp thời những vụ việc bức xúc, đông người, nhất là các vụ việc liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh.
- ❖ Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tiếp tục được giữ vững ổn định; các lực lượng chức năng duy trì nghiêm kỷ luật quân đội, chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Công tác triển khai kế hoạch bảo vệ các ngày Lễ lớn của tỉnh và cả nước được quan tâm chú trọng



Điểm Sáng và Đổi Mới tại Đầu Năm 2026

Năm 2026 mở ra với nhiều điểm sáng trong công tác chỉ đạo, điều hành, cùng những mô hình mới và cách làm hay nổi bật tại Gia Lai, tạo đà cho sự phát triển vượt bậc của tỉnh.

Kịch Bản Tăng Trưởng Hai Con Số

Mục tiêu tăng trưởng ấn tượng

Gia Lai đã chủ động xây dựng kịch bản tăng trưởng GRDP đạt mức 10,2% trong năm 2026, cao hơn đáng kể so với chỉ tiêu 8% Chính phủ giao. Điều này thể hiện quyết tâm và nỗ lực vượt trội của tỉnh. Thể hiện quyết tâm cao đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng chung của cả nước.



1

Phân giao chỉ tiêu

Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được phân giao thống nhất, xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2

Gắn trách nhiệm

Gắn chỉ tiêu với trách nhiệm cụ thể của từng ngành, địa phương và người đứng đầu, tạo động lực mạnh mẽ.

3

Điều hành linh hoạt

Điều hành theo hệ thống chỉ tiêu lượng hóa, theo dõi tiến độ hàng tháng và kịp thời điều chỉnh giải pháp.

Tái Thiết Sau Lũ Lụt: Tinh Thần Nhân Văn và Hiệu Quả

Khẩn trương, quyết liệt

- Với tinh thần khẩn trương và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, Gia Lai đã nhanh chóng khắc phục hậu quả bão lụt cuối năm 2025.
- Việc hoàn thành toàn bộ nhà ở trước Tết không chỉ giúp người dân sớm ổn định cuộc sống, yên tâm vui Xuân đón Tết, mà còn thể hiện rõ tính nhân văn, trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp

1

27.522 căn nhà sửa chữa

Hoàn thành trước 31/12/2025.

2

674 căn nhà xây mới

Hoàn thành trước 12/01/2026, đạt 100% kế hoạch.

3

Ổn định cuộc sống

Đảm bảo người dân sớm ổn định, yên tâm vui Xuân đón Tết, thể hiện rõ tính nhân văn.



"Chiến dịch Quang Trung"



Thúc Đẩy Phát Triển: Thi Công

Đáng chú ý, tỉnh Gia Lai đã chỉ đạo thi công xuyên Tết đối với các dự án, công trình trọng điểm. Việc này nhằm giữ vững nhịp độ tăng trưởng và đẩy mạnh giải ngân đầu tư công.

Quyết định này thể hiện quyết tâm cao của tỉnh trong việc duy trì liên tục các động lực tăng trưởng, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của quý I và cả năm 2026, đồng thời tối ưu hóa nguồn vốn đầu tư công.

Giữ nhịp độ
tăng trưởng

Đẩy mạnh giải
ngân

Tạo nền
tảng vững
chắc



Phần

02

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 3 NĂM 2026



NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 02 NĂM 2026

1

Kiểm tra, hướng dẫn và đẩy nhanh tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân 2025 - 2026 đảm bảo đạt và vượt kế hoạch đề ra; điều tra, dự tính, dự báo, thông báo và chỉ đạo, hướng dẫn chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cây trồng. Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu năm 2026, đảm bảo đạt và vượt kế hoạch. Hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh; tăng cường giám sát tình hình dịch bệnh.

2

Xây dựng Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2026. Tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh; thực hiện nhiệm vụ: “Xây dựng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên lưu vực sông Côn – Hà Thanh, sông La Tinh và sông Lại Giang, phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt trên địa bàn tỉnh Gia Lai” và nhiệm vụ: “Kiểm kê nguồn tài nguyên nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai” theo đúng quy định.

3

Kịp thời hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hiệu quả nhằm đảm bảo tăng trưởng sản xuất công nghiệp theo kế hoạch. Chú trọng thúc đẩy phát triển các mặt hàng, nhóm hàng chủ lực, đang có lợi thế về thị trường, nguồn nguyên liệu... để góp phần giải quyết việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Triển khai các giải pháp kích cầu, thúc đẩy thương mại, dịch vụ, du lịch..

4

Đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm như: Đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku; dự án Trường phổ thông nội trú liên cấp tại 07 xã biên giới trên địa bàn tỉnh và các đoạn còn lại của tuyến đường ven biển trên địa bàn tỉnh

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 02 NĂM 2026

5

Đẩy mạnh xúc tiến, thu hút đầu tư trong và ngoài nước; nâng tỷ lệ lấp đầy tại các khu kinh tế/khu công nghiệp hiện hữu, nhất là Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Khu Công nghiệp – Đô thị và Dịch vụ Becamex – VSIP Bình Định; đồng thời chuẩn bị và triển khai xây dựng các khu công nghiệp trọng điểm (Phù Mỹ, Hoài Mỹ, Cát Trinh, Bình Nghi, Nam Pleiku, Đắc Đoa, khu vực Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh...)

6

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, đảm bảo thành mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch đầu tư công năm 2026. Tăng cường công tác quản lý thu, đôn đốc thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, phấn đấu thu ngân sách đạt ít nhất 32.297 tỷ đồng. Đảm bảo chi ngân sách theo đúng tiêu chuẩn, định mức, tiết kiệm, hiệu quả.

7

Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa – xã hội, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ. Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa và dịch vụ văn hóa. Triển khai Đề án Năm Du lịch Quốc gia - Gia Lai 2026; Kế hoạch triển khai Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản Không gian văn hoá cồng chiêng tỉnh Gia Lai năm 2026; Kế hoạch triển khai Đề án phát triển du lịch tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

8

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy; bảo đảm quốc phòng – an ninh, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Chuẩn bị nội dung, phục vụ các kỳ họp HĐND tỉnh; phối hợp triển khai công tác chuẩn bị bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026 - 2031.



**XIN
TRÂN TRỌNG
CẢM ƠN**

